TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ
Số: 04/BCTHKH-XNBĐATHHDBB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải phòng, ngày 04 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO
Thực hiện kế hoạch quý IV năm 2016

TT	Hạng mục công việc	KẾ HOẠCH GIAO(ĐỒNG)									THỰC HIỆN KẾ HOẠCH (ĐỒNG)											SO SÁNH	
		LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	CỘNG	LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	G.T.Q.TOÁN	TT CHO ĐV	TT CHO VMS-N	SỐ TĐ	SỐ TĐ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng Cộng	22,709,500,000	6,741,700,000	7,626,300,000	323,200,000	2,865,900,000	29,965,563,637		7,023,136,363	77,255,800,000	24,910,540,686	13,945,986,494	7,318,228,900	614,369,000	3,195,104,000	27,804,485,294	618,783,837	7,804,199,917	86,211,671,119	77,518,662,876	8,693,008,243	8,955,871,119	112
	Lũy kế	16,149,500,000	4,811,700,000	5,257,300,000	323,200,000	2,120,700,000	21,896,563,635		5,055,736,365	55,615,200,000	17,302,272,014	9,667,894,280	5,167,278,000	323,279,000	2,297,496,000	19,787,496,555	359,368,007	5,453,958,482	60,359,015,329	54,436,747,525	5,922,267,804	4,743,815,329	109
	Quý IV/2016	*6,560,000,000*	*1,930,000,000*	*2,369,000,000*		*745,200,000*	*8,069,000,002*		*1,967,399,998*	*21,640,600,000*	*7,608,268,672*	*4,278,092,214*	*2,150,950,900*	*291,090,000*	*897,608,000*	*8,016,988,739*	*259,415,830*	*2,350,241,435*	*25,852,655,790*	*23,081,915,351*	*2,770,740,439*	*4,212,055,790*	*119*
A	SẢN PHẨM THƯỜNG XUYÊN	6,560,000,000	1,930,000,000	2,369,000,000		745,200,000	8,069,000,002		1,967,399,998	21,640,600,000	7,245,520,140	4,071,324,984	2,134,350,400	291,090,000	836,824,000	7,265,369,387	188,118,642	2,203,259,755	24,235,857,308	21,647,102,538	2,588,754,770	2,595,257,308	112
1	Quản lý vận hành báo hiệu luồng tàu biển	4,382,400,000	1,200,200,000	1,568,100,000			5,495,100,000		1,264,600,000	13,910,400,000	4,335,379,396	2,471,166,255	1,413,418,300	145,060,000	122,728,000	4,768,797,050		1,325,654,900	14,582,203,901	13,214,482,692	1,367,721,209	671,803,901	105
1.1	Quản lí báo hiệu luồng	4,004,400,000	1,088,500,000	1,528,600,000			3,777,300,000		1,039,900,000	11,438,700,000	3,959,888,423	2,257,136,401	1,376,116,000	145,060,000		3,414,441,234		1,115,264,206	12,267,906,264	11,026,481,244	1,241,425,020	829,206,264	107
1.2	Tiếp tế luồng	14,000,000	8,000,000	3,700,000			50,000,000		7,600,000	83,300,000	11,203,488	6,385,988	2,864,400			55,101,625		7,555,550	83,111,051	79,598,758	3,512,293	(188,949)	100
1.3	Thay phao định kỳ	364,000,000	103,700,000	35,800,000			1,267,800,000		177,100,000	1,948,400,000	364,287,485	207,643,866	34,437,900		122,728,000	985,990,934		171,508,818	1,886,597,003	1,763,813,107	122,783,896	(61,802,997)	97
1.4	Bảo dưỡng báo hiệu trên luồng						400,000,000		40,000,000	440,000,000						313,263,257		31,326,326	344,589,583	344,589,583		(95,410,417)	
2	Quản lý vận hành luồng đèn biển	1,811,600,000	517,200,000	800,900,000		745,200,000	1,277,900,000		515,300,000	5,668,100,000	1,923,672,458	1,037,871,807	720,932,100	146,030,000	714,096,000	871,279,858		541,388,222	5,955,270,445	5,433,874,840	521,395,605	287,170,445	105
2.1	Quản lý đèn	1,670,700,000	501,900,000	789,700,000		705,100,000	838,500,000		450,600,000	4,956,500,000	1,790,863,112	1,020,791,974	714,877,800	146,030,000	690,664,000	555,843,377		491,907,026	5,410,977,289	4,899,541,704	511,435,585	454,477,289	109
2.2	Tiếp tế đèn	140,900,000	15,300,000	11,200,000		40,100,000	439,400,000		64,700,000	711,600,000	129,762,296	15,343,014	6,054,300		23,432,000	262,915,534		43,750,714	481,257,858	472,819,200	8,438,658	(230,342,142)	68
2.3	Lắp đặt đèn mới SOLAR LED 155-6 thay thế đèn MSCN Led 155 tại đèn Hòn Bán - Nam Triệu										3,047,050	1,736,819				52,520,947		5,730,482	63,035,298	61,513,936	1,521,362	63,035,298	
3	Sửa chữa thường xuyên	366,000,000	212,600,000				1,296,000,002		187,499,998	2,062,100,000	986,468,286	562,286,922				1,625,292,479	188,118,642	336,216,633	3,698,382,962	2,998,745,006	699,637,956	1,636,282,962	179
3.1	Về cơ khí :	366,000,000	212,600,000				1,296,000,002		187,499,998	2,062,100,000	986,468,286	562,286,922				1,625,292,479	188,118,642	336,216,633	3,698,382,962	2,998,745,006	699,637,956	1,636,282,962	179
3.1.1	Phương tiện bộ						36,363,637		3,636,363	40,000,000						27,470,000		2,747,000	30,217,000	30,217,000		(9,783,000)	76
-	Xe HIACE16N - 7998						36,363,637		3,636,363	40,000,000						27,470,000		2,747,000	30,217,000	30,217,000		(9,783,000)	76
3.1.2	Phương tiện thủy						463,636,365		46,363,635	510,000,000	96,225,379	54,848,467				181,611,117	19,285,079	35,197,004	387,167,046	317,909,092	69,257,954	(122,832,954)	76
-	Ca nô Đinh Vũ 02						54,545,455		5,454,545	60,000,000	17,904,608	10,205,627				13,412,243	2,471,669	4,399,415	48,393,562	36,735,135	11,658,427	(11,606,438)	81
-	Ca nô Đào Trần						54,545,455		5,454,545	60,000,000	13,413,540	7,645,718				36,314,435	3,405,558	6,077,925	66,857,176	56,413,816	10,443,360	6,857,176	111
-	Ca nô Sông Ba						54,545,455		5,454,545	60,000,000	15,613,849	8,899,894				22,415,488	2,770,152	4,969,938	54,669,321	43,826,315	10,843,006	(5,330,679)	91
-	Ca nô Sông Cầm						77,272,727		7,727,273	85,000,000	13,684,784	7,800,327				35,876,690	3,333,118	6,069,492	66,764,411	56,265,306	10,499,105	(18,235,589)	79
-	Ca nô Hồng Hà 01						77,272,727		7,727,273	85,000,000	16,105,783	9,180,296				32,817,875	3,419,987	6,152,394	67,676,335	55,872,893	11,803,442	(17,323,665)	80
-	Ca nô Hải Đăng (Kỳ II)						145,454,546		14,545,454	160,000,000	19,502,815	11,116,605				40,774,386	3,884,595	7,527,840	82,806,241	68,795,627	14,010,614	(77,193,759)	52
3.1.3	Sửa chữa phao	350,000,000	199,500,000				770,500,000		132,000,000	1,452,000,000	872,802,170	497,497,235				1,407,321,522	166,657,255	294,427,818	3,238,706,000	2,619,601,624	619,104,376	1,786,706,000	223
3.1.4	Sửa chữa máy phát điện	16,000,000	13,100,000				25,500,000		5,500,000	60,100,000	17,440,737	9,941,220				8,889,840	2,176,308	3,844,811	42,292,916	31,017,290	11,275,626	(17,807,084)	70
B	SẢN PHẨM KHÔNG THƯỜNG XUYÊN										362,748,532	206,767,230	16,600,500		60,784,000	751,619,352	71,297,188	146,981,680	1,616,798,482	1,434,812,813	181,985,669	1,616,798,482	
1	Đột xuất Bảo đảm giao thông quý IV/2016										362,748,532	206,767,230	16,600,500		60,784,000	751,619,352	71,297,188	146,981,680	1,616,798,482	1,434,812,813	181,985,669	1,616,798,482	
1.1	Đột xuất Bảo đảm giao thông đợt 1 quý IV/2016										149,388,268	85,151,882	6,835,500		25,984,000	308,105,000	28,263,366	60,372,802	664,100,818	590,201,310	73,899,508	664,100,818	
1.2	Đột xuất Bảo đảm giao thông đợt 2 quý IV/2016										213,360,264	121,615,348	9,765,000		34,800,000	443,514,352	43,033,822	86,608,878	952,697,664	844,611,503	108,086,161	952,697,664	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Hồng

PHÒNG KHTT

Tạ Quang Hà

XÍ NGHIỆP BĐATHH.ĐBB
GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0200640769-001-C.T.N.H.H
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
Q.HẢI AN T.P HẢI PHÒNG

Trịnh Minh Hải

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐỒNG BẮC BỘ
Số: 554 /BCTHKH-XNBĐATHHĐBB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO
Thực hiện kế hoạch quý III năm 2016

TT	Hạng mục công việc	KẾ HOẠCH GIAO(ĐỒNG)									THỰC HIỆN KẾ HOẠCH (ĐỒNG)											SO SÁNH	
		LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	CỘNG	LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	G.T.Q.TOÁN	TT CHO ĐV	TT CHO VMS-N	SỐ TĐ	SỐ TĐ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng Cộng	*16,149,500,000*	*4,811,700,000*	*5,257,300,000*	*323,200,000*	*2,120,700,000*	*21,896,563,635*		*5,055,736,365*	*55,615,200,000*	*17,302,272,014*	*9,667,894,280*	*5,167,278,000*	*323,279,000*	*2,297,496,000*	*19,787,469,555*	*359,368,007*	*5,453,958,482*	*60,359,015,329*	*54,436,747,525*	5,922,267,804	*4,743,815,329*	*109*
	Lũy kế	10,491,200,000	3,148,700,000	3,226,700,000	323,200,000	1,370,900,000	14,273,381,818		3,283,318,182	36,117,400,000	11,549,499,857	6,460,986,632	3,327,927,200	323,279,000	1,479,928,000	13,160,539,163	281,890,330	3,621,856,015	40,205,906,188	36,146,373,385	4,059,532,803	4,088,506,188	111
	Quý III/2016	5,658,300,000	1,663,000,000	2,030,600,000		749,800,000	7,623,181,817		1,772,418,183	19,497,800,000	5,752,772,157	3,206,907,648	1,839,350,800		817,568,000	6,626,930,392	77,477,677	1,832,102,467	20,153,109,141	18,290,374,140	1,860,466,032	655,309,141	103
A	SẢN PHẨM THƯỜNG XUYÊN	*5,658,300,000*	*1,663,000,000*	*2,030,600,000*		*749,800,000*	*7,623,181,817*		*1,772,418,183*	*19,497,800,000*	*5,515,119,676*	*3,077,430,735*	*1,831,148,200*		*788,336,000*	*5,590,699,505*	*14,025,325*	*1,681,677,744*	*18,498,437,185*	*16,769,094,684*	*1,729,361,202*	*(999,362,815)*	*95*
1	Quản lý vận hành bảo hiệu luồng tàu biển	3,758,600,000	1,026,000,000	1,344,100,000		111,100,000	5,419,700,000		1,166,000,000	12,825,700,000	3,747,581,500	2,136,121,455	1,182,304,200		130,152,000	4,546,041,824		1,174,220,099	12,916,421,078	11,735,139,373	1,181,281,705	90,721,078	101
1.1	Quản lí bảo hiệu luồng	3,432,300,000	933,000,000	1,310,200,000			3,237,700,000		891,300,000	9,804,600,000	3,394,192,558	1,934,689,758	1,143,114,000			2,996,062,350		946,805,867	10,414,864,533	9,350,785,166	1,064,079,367	610,264,533	106
1.2	Tiếp tế luồng	14,300,000	4,100,000	3,200,000			79,400,000		10,100,000	111,100,000	11,203,488	6,385,988	2,669,100			47,264,535		6,752,311	74,275,422	70,763,129	3,512,293	(36,824,578)	67
1.3	Thay phao định kỳ	312,000,000	88,900,000	30,700,000		111,100,000	1,267,800,000		181,100,000	1,991,700,000	342,185,454	195,045,709	36,521,100		130,152,000	1,182,581,414		188,648,568	2,075,134,245	1,961,444,200	113,690,045	83,434,245	104
1.4	Bảo dưỡng bảo hiệu trên luồng						834,800,000		83,500,000	918,300,000						320,133,525		32,013,353	352,146,878	352,146,878		(566,153,122)	38
2	Quản lý vận hành luồng đèn biển	1,552,700,000	443,300,000	686,500,000		638,700,000	1,095,300,000		441,600,000	4,858,300,000	1,690,885,246	897,617,110	648,844,000		658,184,000	856,739,092		475,228,745	5,227,498,193	4,733,827,483	493,689,410	369,198,193	
2.1	Quản lý đèn	1,432,000,000	430,200,000	676,900,000		604,400,000	718,700,000		386,200,000	4,248,400,000	1,535,550,747	875,263,926	638,688,400		621,992,000	501,848,178		417,336,125	4,590,679,376	4,109,302,917	481,395,159	342,279,376	
2.2	Tiếp tế đèn	120,700,000	13,100,000	9,600,000		34,300,000	376,600,000		55,400,000	609,900,000	155,334,499	22,353,184	10,155,600		36,192,000	354,890,914		57,892,620	636,818,817	624,524,566	12,294,251	26,918,817	104
3	Sửa chữa thường xuyên	347,000,000	193,700,000				1,108,181,817		164,818,183	1,813,800,000	76,652,930	43,692,170				187,918,589	14,025,325	32,228,900	354,517,914	300,127,828	54,390,087	(1,459,282,086)	20
3.1	Về cơ khí :	347,000,000	193,700,000				1,108,181,817		164,818,183	1,813,800,000	76,652,930	43,692,170				187,918,589	14,025,325	32,228,900	354,517,914	300,127,828	54,390,087	(1,459,282,086)	20
3.1.1	Phương tiện bộ						63,636,363		6,363,637	70,000,000						81,755,000		8,175,500	89,930,500	89,930,500		19,930,500	128
-	Xe 16H - 1116						27,272,727		2,727,273	30,000,000						51,760,000		5,176,000	56,936,000	56,936,000		26,936,000	190
-	Xe 16L - 5218						36,363,636		3,636,364	40,000,000						29,995,000		2,999,500	32,994,500	32,994,500		(7,005,500)	82
3.1.2	Phương tiện thủy						204,545,454		20,454,546	225,000,000	45,843,794	26,130,962				90,419,865	10,178,481	17,257,309	189,830,411	156,338,736	33,491,675	(35,169,589)	84
-	Ca nô P4						77,272,727		7,727,273	85,000,000	17,495,384	9,972,369				34,044,297	3,650,483	6,516,253	71,678,786	58,927,985	12,750,801	(13,321,214)	84
-	Ca nô Hồng Hà 02						77,272,727		7,727,273	85,000,000	15,703,644	8,951,077				24,522,670	2,919,443	5,209,683	57,306,517	46,254,458	11,052,059	(27,693,483)	67
-	Ca nô KV1						50,000,000		5,000,000	55,000,000	12,644,766	7,207,516				31,852,898	3,608,555	5,531,373	60,845,108	51,156,293	9,688,815	5,845,108	111
3.1.3	Sửa chữa phao	320,000,000	182,400,000				800,000,000		130,200,000	1,432,600,000													
3.1.4	Sửa chữa máy phát điện	27,000,000	11,300,000				40,000,000		7,800,000	86,200,000	30,809,136	17,561,208				15,743,724	3,846,844	6,796,091	74,757,003	53,858,592	20,898,412	(11,442,997)	87
B	SẢN PHẨM KHÔNG THƯỜNG XUYÊN										*237,652,481*	*129,476,913*	*8,202,600*		*29,232,000*	*1,036,230,887*	*63,452,352*	*150,424,723*	*1,654,671,956*	*1,521,279,456*	*131,104,830*	*1,654,671,956*	
1	Đột xuất Bảo đảm giao thông quý III/2016										224,585,975	128,014,005	8,202,600		29,232,000	756,645,506	63,210,587	120,989,067	1,330,879,740	1,204,080,367	126,799,373	1,330,879,740	
1.1	Đột xuất Bảo đảm giao thông đợt 1 quý III/2016										160,354,606	91,402,125	5,338,200		19,024,000	592,120,469	48,022,181	91,626,158	1,007,887,739	915,111,521	92,776,218	1,007,887,739	
1.2	Đột xuất Bảo đảm giao thông đợt 2 quý III/2016										64,231,369	36,611,880	2,864,400		10,208,000	164,525,037	15,188,406	29,362,909	322,992,001	288,968,846	34,023,155	322,992,001	
2	Nhiệm vụ giao bổ sung										13,066,506	1,462,908				279,585,381	241,765	29,435,656	323,792,216	317,199,089	4,305,457	323,792,216	
2.1	Gia công lắp đặt không gian để thiết bị vô tuyến phục vụ cổ trực đầu tư tàu cẩu cảng Hải Đăng và khu cẩu cảng TH/TIA Lê Lai										10,500,000					10,026,912		2,052,691	22,579,603	22,579,603		22,579,603	
2.2	Khắc phục sự cố cơ khánh đèn VMS RB 200 Trạm đèn Cá Tá										2,566,506	1,462,908				230,660,940	241,765	23,493,212	258,425,331	257,724,906	700,425	258,425,331	
2.3	Thu hồi, tháo phao 24 Đoạn Điền															38,897,529		3,889,753	42,787,282	36,894,580	3,605,032	42,787,282	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Thị Hồng

PHÒNG KHTT

Tạ Quang Hà

XÍ NGHIỆP BĐATHH.ĐBB GIÁM ĐỐC

Trịnh Minh Hải

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ
Số : 395 /BCTHKH-XNBĐATHHĐBB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng , ngày 01 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO
Thực hiện kế hoạch quý II năm 2016

SỐ TT	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	KẾ HOẠCH GIAO(ĐỒNG)									THỰC HIỆN KẾ HOẠCH (ĐỒNG)											SO SÁNH	
		LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	CỘNG	LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	G.T Q.TOÁN	TT CHO ĐV	TT CHO VMS-N	SỐTĐ	SỐTĐ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng Cộng	10.491.200.000	3.148.700.000	3.226.700.000	323.200.000	1.370.900.000	14.273.381.818		3.283.318.182	36.117.400.000	11.549.499.857	6.460.986.623	3.327.927.200	323.279.000	1.479.928.000	13.160.539.163	281.890.330	3.621.856.015	40.205.906.188	36.146.373.385	4.059.532.803	4.088.506.188	111
	Quý I/2016	4.914.000.000	1.485.700.000	1.394.800.000	323.200.000	621.100.000	6.465.000.000		1.520.300.000	16.724.100.000	5.199.358.736	2.913.102.268	1.559.147.100	323.279.000	683.008.000	5.255.485.284	113.046.114	1.604.692.648	17.651.619.150	15.836.057.341	1.815.561.809	927.519.150	106
	Quý II/2016	5.577.200.000	1.663.000.000	1.831.900.000		749.800.000	7.808.381.818		1.763.018.182	19.393.300.000	6.349.641.121	3.547.884.355	1.768.780.100		796.920.000	7.905.053.879	168.844.216	2.017.163.367	22.554.287.038	20.310.316.044	2.243.970.994	3.160.987.038	116
A	SẢN PHẨM THƯỜNG XUYÊN:	5.577.200.000	1.663.000.000	1.831.900.000		749.800.000	7.808.381.818		1.763.018.182	19.393.300.000	6.092.172.422	3.401.127.197	1.757.648.000		757.248.000	7.149.817.118	104.859.879	1.889.738.261	21.152.610.877	19.047.429.664	2.105.181.213	1.759.310.877	109
1	Quản lý vận hành báo hiệu luồng tầu biển	3.600.100.000	1.026.000.000	1.213.100.000		111.100.000	4.986.700.000		1.093.800.000	12.030.800.000	3.841.119.043	2.189.437.854	1.127.117.400		123.424.000	4.587.573.564	2.526.486	1.187.119.835	13.058.318.182	11.839.582.420	1.218.735.762	1.027.518.182	109
1,1	Quản lý báo hiệu luồng	3.273.800.000	933.000.000	1.179.200.000			3.237.700.000		862.400.000	9.486.100.000	3.432.566.713	1.956.563.026	1.088.969.000			2.994.658.848		947.275.758	10.420.033.345	9.343.923.681	1.076.109.664	933.933.345	110
1,2	Tiếp tế luồng	14.300.000	4.100.000	3.200.000			79.400.000		10.100.000	111.100.000	14.446.440	8.234.471	3.515.400			42.851.174		6.904.749	75.952.234	71.423.275	4.528.959	-35.147.766	68
1,3	Thay phao định kỳ	312.000.000	88.900.000	30.700.000		111.100.000	1.267.800.000		181.100.000	1.991.600.000	379.602.271	216.373.294	34.633.000		123.424.000	1.044.668.558		179.870.112	1.978.571.235	1.850.494.743	128.076.492	-13.028.765	99
	Bảo dưỡng báo hiệu trên luồng						401.800.000		40.200.000	442.000.000						333.338.335		33.333.834	366.672.169	366.672.169		-75.327.831	
1,5	Lắp đặt mới đèn SOLAR LED 155-6 thay thế đèn HD 300 cho các tiêu Hòn Pháo, Hòn Miều, Đầu Trâu - Trạm quản lý luồng Hòn Gai										14.503.619	8.267.063				172.056.649	2.526.486	19.735.382	217.089.199	207.068.552	10.020.647	217.089.199	
2	Quản lý vận hành đèn biển	1.630.100.000	443.300.000	618.800.000		638.700.000	1.095.300.000		442.600.000	4.868.800.000	1.706.304.735	906.214.620	630.530.600		633.824.000	1.276.583.422	2.901.151	515.685.853	5.672.544.381	5.167.310.730	505.233.651	803.744.381	117
2,1	Quản lý đèn	1.509.400.000	430.200.000	609.200.000		604.400.000	718.700.000		387.200.000	4.259.100.000	1.529.923.439	872.056.360	620.244.800		597.168.000	591.262.919		421.065.552	4.631.721.070	4.152.090.072	479.630.998	372.621.070	109
2,2	Tiếp tế đèn	120.700.000	13.100.000	9.600.000		34.300.000	376.600.000		55.400.000	609.700.000	161.829.411	25.578.686	10.285.800		36.656.000	367.498.352		60.184.825	662.033.074	647.964.797	14.068.277	52.333.074	109
2,3	Sửa chữa hệ thống điện trạm đèn biển Hòn Dáu										7.176.928	4.090.849				20.107.726	1.861.677	3.323.718	36.560.898	30.534.954	6.025.944	36.560.898	
2,4	Thay đèn VMS RB220 cho đèn dự phòng tại trạm đèn biển Hạ Mai										7.874.957	4.488.725				297.714.425	1.039.474	31.111.758	342.229.339	336.720.907	5.508.432	342.229.339	
3	Sửa chữa thường xuyên	347.000.000	193.700.000				1.726.381.818		226.618.182	2.493.700.000	544.248.644	305.474.723				1.285.660.132	99.432.242	186.932.573	2.421.748.314	2.040.536.514	381.211.800	-71.951.686	97
3.1	Về cơ khí :	347.000.000	193.700.000				1.726.381.818		226.618.182	2.493.700.000	544.248.644	305.474.723				1.285.660.132	99.432.242	186.932.573	2.421.748.314	2.040.536.514	381.211.800	-71.951.686	97
3.1.1	Phương tiện bộ						118.200.000		11.800.000	130.000.000						100.607.180		10.060.718	110.667.898	110.667.898		-19.332.102	85
-	Xe cẩu KPAZ 16K- 6818						90.900.000		9.100.000	100.000.000						79.135.400		7.913.540	87.048.940	87.048.940		-12.951.060	87
-	Xe FORTUNER 15A- 139.65						27.300.000		2.700.000	30.000.000						21.471.780		2.147.178	23.618.958	23.618.958		-6.381.042	79
3.1.2	Phương tiện thủy						718.181.818		71.818.182	790.000.000	75.554.787	38.319.224				522.522.026	15.529.425	28.643.546	680.569.008	627.172.751	53.396.257	-109.430.992	86
-	Ca nô HPC 077						409.090.909		40.909.091	450.000.000	11.126.667	1.595.195				386.199.053	1.835.924	3.526.684	404.283.523	398.118.433	6.165.090	-45.716.477	90
-	Ca nô HPC 078						77.272.727		7.727.273	85.000.000	14.788.054	8.429.191				33.709.509	3.333.015	6.025.977	66.285.746	55.235.902	11.049.844	-18.714.254	78
-	Tàu gỗ Hải Đăng (kỳ 1)						77.272.727		7.727.273	85.000.000	20.167.986	11.495.752				31.552.711	3.415.882	6.663.233	73.295.564	59.468.420	13.827.144	-11.704.436	86
	Ca nô Hải Yến 02						100.000.000		10.000.000	110.000.000	19.731.677	11.247.056				51.327.772	4.899.240	8.720.574	95.926.319	80.685.326	15.240.993	-14.073.681	87
-	Ca nô Diêm Điền						54.545.455		5.454.545	60.000.000	9.740.903	5.552.030				19.732.981	2.045.364	3.707.078	40.777.856	33.664.670	7.113.186	-19.222.144	68
3.1.3	Sửa chữa phao	320.000.000	182.400.000				850.000.000		135.200.000	1.487.600.000	438.150.106	249.859.561				646.090.734	80.058.024	141.435.842	1.555.794.267	1.248.866.616	306.927.651	68.194.267	105
3.1.4	Sửa chữa máy phát điện	27.000.000	11.300.000				40.000.000		7.800.000	86.100.000	30.343.751	17.295.938				16.440.192	3.844.793	6.792.467	74.717.141	53.829.249	20.887.892	-11.382.859	87
B	SẢN PHẨM KHÔNG THƯỜNG XUYÊN:										257.468.699	146.757.158	11.132.100		39.672.000	755.236.761	63.984.337	127.425.106	1.401.676.161	1.262.886.380	138.789.781	1.401.676.161	
1	Đột xuất Bảo đảm giao thông quý II/2016										225.701.147	128.649.653	11.132.100		39.672.000	683.561.380	57.380.348	114.609.663	1.260.706.291	1.134.558.827	126.147.464	1.260.706.291	
1,1	Đột xuất bảo đảm giao thông đợt 1 quý II/2016										176.009.199	100.325.243	9.374.400		33.408.000	554.797.259	45.986.249	91.990.035	1.011.890.385	911.308.938	100.581.447	1.011.890.385	
1,2	Đột xuất bảo đảm giao thông đợt 2 quý II/2016										49.691.948	28.324.410	1.757.700		6.264.000	128.764.121	11.394.099	22.619.628	248.815.906	223.249.889	25.566.017	248.815.906	
2	Nhiệm vụ giao bổ sung										31.767.552	18.107.505				71.675.381	6.603.989	12.815.443	140.969.870	128.327.553	12.642.317	140.969.870	
2,1	Khắc phục sự cố khung giàn pin NLMT tại trạm đèn biển Đảo Trần										31.767.552	18.107.505				71.675.381	6.603.989	12.815.443	140.969.870	128.327.553	12.642.317	140.969.870	

LẬP BIỂU	PHÒNG KẾ HOẠCH	XÍ NGHIỆP BĐATHHĐBB	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Ngân			Trịnh Minh Hải

TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC
.O ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ
/BCTHKH-XNBĐATHHĐBB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng , ngày 04 tháng 5 năm 2016

BÁO CÁO
Thực hiện kế hoạch quý I năm 2016

VIỆC	KẾ HOẠCH GIAO(ĐỒNG)									THỰC HIỆN KẾ HOẠCH (ĐỒNG)											SO SÁNH	
	LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	CỘNG	LƯƠNG & PCL	CHI PHÍ CHUNG	ĐỊNH LƯỢNG	NƯỚC NGỌT	PC ĐI BIỂN	NGHIỆP VỤ PHÍ	THU NHẬP CTTT	THUẾ GTGT	G.T Q.TOÁN	TT CHO ĐV	TT CHO VMS-N	SỐTĐ	SỐ (%
	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	4.914.000.000	1.485.700.000	1.394.800.000	323.200.000	621.100.000	6.465.000.000		1.520.300.000	16.724.100.000	5.199.858.736	2.913.102.268	1.559.147.100	323.279.000	683.008.000	5.255.485.284	113.046.114	1.604.692.648	17.651.619.150	15.836.057.341	1.815.561.809	927.519.150	1
ÊN:	4.914.000.000	1.485.700.000	1.394.800.000	323.200.000	621.100.000	6.465.000.000		1.520.300.000	16.724.100.000	5.072.078.370	2.840.267.460	1.552.506.900	323.279.000	657.720.000	4.770.646.884	75.886.939	1.529.238.554	16.821.624.107	15.085.102.443	1.736.521.664	97.524.107	1
ồng tầu biển	3.174.800.000	904.900.000	910.700.000	168.200.000	129.500.000	4.677.900.000		996.500.000	10.962.500.000	3.218.584.816	1.834.593.345	1.023.682.800	168.245.000	146.624.000	3.449.929.866		984.165.982	10.825.825.809	9.809.042.268	1.016.783.541	-136.674.191	
	2.728.000.000	777.500.000	870.500.000	168.200.000		2.667.900.000		721.200.000	7.933.300.000	2.860.290.562	1.630.365.620	978.894.000	168.245.000		2.212.670.302		785.046.548	8.635.512.032	7.738.810.941	896.701.091	702.212.032	1
	16.100.000	4.600.000	3.900.000			89.500.000		11.400.000	125.500.000	14.446.440	8.234.471	3.645.600			60.722.989		8.704.950	95.754.450	91.225.490	4.528.960	-29.745.550	
	430.700.000	122.800.000	36.300.000		129.500.000	1.603.100.000		232.200.000	2.554.600.000	343.847.814	195.993.254	41.143.200		146.624.000	846.076.980		157.368.525	1.731.053.773	1.615.500.283	115.553.490	-823.546.227	
g						317.400.000		31.700.000	349.100.000						330.459.595		33.045.959	363.505.554	363.505.554		14.405.554	1
	1.369.500.000	369.900.000	484.100.000	155.000.000	491.600.000	931.700.000		380.200.000	4.182.000.000	1.411.044.812	753.478.332	528.824.100	155.034.000	511.096.000	750.579.231		411.005.647	4.521.062.122	4.106.649.040	414.413.082	339.062.122	1
	1.257.500.000	358.400.000	477.000.000	155.000.000	468.200.000	590.800.000		330.700.000	3.637.600.000	1.274.900.183	726.693.104	517.952.400	155.034.000	472.352.000	484.637.224		363.156.891	3.994.725.802	3.595.044.595	399.681.207	357.125.802	1
	112.000.000	11.500.000	7.100.000		23.400.000	340.900.000		49.500.000	544.400.000	136.144.629	26.785.228	10.871.700		38.744.000	265.942.007		47.848.756	526.336.320	511.604.445	14.731.875	-18.063.680	
	369.700.000	210.900.000				855.400.000		143.600.000	1.579.600.000	442.448.742	252.195.783				570.137.787	75.886.939	134.066.925	1.474.736.176	1.169.411.135	305.325.041	-104.863.824	
	369.700.000	210.900.000				855.400.000		143.600.000	1.579.600.000	442.448.742	252.195.783				570.137.787	75.886.939	134.066.925	1.474.736.176	1.169.411.135	305.325.041	-104.863.824	
	341.600.000	194.700.000				813.300.000		135.000.000	1.484.600.000	423.103.047	241.168.737				549.730.833	72.840.157	128.684.277	1.415.527.051	1.124.151.759	291.375.292	-69.072.949	
	28.100.000	16.200.000				42.100.000		8.600.000	95.000.000	19.345.695	11.027.046				20.406.954	3.046.782	5.382.648	59.209.125	45.259.376	13.949.749	-35.790.875	
NG										127.780.366	72.834.808	6.640.200		25.288.000	484.838.400	37.159.175	75.454.094	829.995.043	750.954.898	79.040.145	829.995.043	
										127.780.366	72.834.808	6.640.200		25.288.000	484.838.400	37.159.175	75.454.094	829.995.043	750.954.898	79.040.145	829.995.043	
lợt 1										68.052.247	38.789.781	4.296.600		15.312.000	311.791.163	22.485.646	46.072.743	506.800.180	460.472.778	46.327.402	506.800.180	
lợt 2										59.728.119	34.045.027	2.343.600		9.976.000	173.047.237	14.673.529	29.381.351	323.194.863	290.482.120	32.712.743	323.194.863	

LẬP BIỂU	PHÒNG KÉHOẠCH	XN. BĐATHHĐBB
		GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Kim Ngân		

XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ - TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN BẮC - M.S.C.N: 0200640769-001-CTNH